

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T P
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2024/HNGĐ-ST.

Ngày: 26-4-2024

V/v: *Tranh chấp*

“Ly hôn và con chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T P
TỈNH BÌNH THUẬN**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán– Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiên U

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Hồng S

2. Ông Nguyễn Trường S1

-Thư ký phiên tòa: Bà Mai Bích Hà V– Thư ký Tòa án nhân dân huyện T P.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T P tham gia phiên tòa: Ông Trần Đình T – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 605/2023/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2023 về “*Tranh chấp ly hôn và con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/3/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 15/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 10/4/2024, đối với các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần M, sinh năm 1990

Địa chỉ: Xóm 8, thôn V H, xã V1 H1, huyện T P, tỉnh Bình Thuận.

- Bị đơn: Bà Hồ Thị Kim N, sinh năm 1995

Địa chỉ: Xóm 8, thôn V H, xã V1 H1, huyện T P, tỉnh Bình Thuận.

Nguyên đơn có mặt; Bị đơn vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1.Theo đơn khởi kiện ly hôn và lời khai tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Trần M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông M và bà Hồ Thị Kim N tìm hiểu một thời gian thì tự nguyện sống chung với nhau năm 2013 và đã tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V1 H1, huyện T P, tỉnh Bình Thuận vào năm 2013.

Sau khi kết hôn vợ chồng sống bên nhà ông tại Xóm 8, thôn V H, xã V1 H1, huyện T P, tỉnh Bình Thuận, cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, không xảy ra mâu thuẫn gì lớn ông đi làm xa vẫn gửi tiền về chu cấp để bà N nuôi con. Đến khoảng đầu năm 2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, cãi vã, nguyên nhân chính do không tin tưởng nhau, không có tiếng nói chung, ông nghi ngờ sự chung thủy của bà N, mỗi lần cãi nhau là bà N bỏ nhà đi không quan tâm đến gia đình chồng con, ông cũng đã bỏ qua nhiều lần vợ chồng đoàn tụ cùng nuôi dạy chăm sóc con cái, nhưng càng về sau ông nhận thấy bà N không thay đổi còn có thái độ khó chịu với ông. Vì những mâu thuẫn trên tình cảm vợ chồng cũng phai nhạt không còn tha thiết như xưa. Trước đó ông và bà N đã nhiều lần ly thân. Đến đầu năm 2021, ông đi làm trên Đ L, bà N bỏ nhà đi, không còn quan tâm, liên lạc với nhau. Nay yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà N.

Trước khi nộp đơn ly hôn tại Tòa ông đã thông báo cho bà N và gia đình bên bà N cũng biết sự việc ông yêu cầu ly hôn với bà N. Trước đó bà N đã nhiều lần yêu cầu ông làm đơn ly hôn với bà vì hiện nay bà N cũng có cuộc sống riêng. Bà N không đến Tòa để giải quyết ly hôn với ông là làm khó ông, vì vậy ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về con chung: Ông và bà Hồ Thị Kim N có 02 (hai) con chung tên là: T T P T, sinh ngày 24-11-2013; (Giới tính: Nữ) và T P A, sinh ngày 30-6-2017; (Giới tính: Nữ). Từ khi bà N bỏ đi thì cả hai con chung được ông trực tiếp nuôi dưỡng. Nay để thuận lợi cho việc học hành, sinh hoạt của con thì ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục cả 02 (hai) con chung, ông không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Đối với bị đơn bà Hồ Thị Kim N: Theo biên bản xác M tại thôn V H, xã V1 H1, huyện T P, tỉnh Bình Thuận thì bà Hồ Thị Kim N có nơi cư trú tại thôn V H, xã V1 H1, huyện T P, tỉnh Bình Thuận và hiện thường xử vắng mặt tại địa phương. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến ngày xét xử, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi cư trú của bà Hồ Thị Kim N theo đúng trình tự thủ tục tố tụng mà pháp luật đã quy định nhưng bà N vẫn cố tình vắng mặt cũng như không thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình nên không thể lấy lời khai và hòa giải được.

3. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật. Về quan điểm giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 1

Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị tuyên xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, giao (02) hai con chung tên là: T T P T, sinh ngày 24-11-2013; (Giới tính: Nữ) và T P A, sinh ngày 30-6-2017; (Giới tính: Nữ) cho nguyên đơn Trần M trực tiếp nuôi dưỡng, bà Hồ Thị Kim N không cấp dưỡng nuôi con. Về án phí: Ông Trần M phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

* Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Trần M có đơn đề nghị giải quyết việc hôn nhân giữa ông Trần M với bà Hồ Thị Kim N (nơi cư trú tại thôn V H, xã V1 H1, huyện T P, tỉnh Bình Thuận), nên theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T P. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập, yêu cầu bà Hồ Thị Kim N đến Tòa để lấy lời khai, hòa giải và thực hiện các thủ tục tố tụng khác nhưng bà Hồ Thị Kim N không chấp hành. Do đó, Tòa án không thể tiến hành hòa giải theo thủ tục chung và quyết định đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn bà Hồ Thị Kim N đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa hôm nay, ông Trần M vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với bà Hồ Thị Kim N. Ông Trần M kết hôn với bà Hồ Thị Kim N trên cơ sở tình yêu tự nguyện, được tự do tìm hiểu, không bị ai lừa dối hay ép buộc và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V1 H1, huyện T P, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 39, Quyền số: 01, ngày 24-6-2013. Điều đó phù hợp với Giấy chứng nhận kết hôn của ông Trần M với bà Hồ Thị Kim N do Ủy ban nhân dân xã V1 H1, huyện T P, tỉnh Bình Thuận cấp và ông Trần M giao nộp tại hồ sơ vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Ông M trình bày ông và bà N trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn cãi vã, nguyên nhân chính do không tin tưởng nhau, không có tiếng nói chung, ông nghi ngờ sự chung thủy của bà N. Ông M với bà N

đã ly thân từ năm 2021, lời trình bày của ông M phù hợp với lời trình bày người thân ông bà cũng như thông tin từ địa phương nơi ông bà sinh sống. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần thông báo cho bà N đến giải quyết nhưng bà N không chấp hành, điều này chứng tỏ bà N không có thiện chí và không có mong muốn hàn gắn gia đình. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa ông Trần M và bà Hồ Thị Kim N không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ vợ chồng nên căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Trần M.

[3] Về con chung: ông Trần M và bà Hồ Thị Kim N có 02 (hai) con chung tên là: T T P T, sinh ngày 24-11-2013;(Giới tính: Nữ) và T P A, sinh ngày 30-6-2017; (Giới tính: Nữ). Từ khi vợ chồng không còn sống chung thì con chung do một mình ông M trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục cho đến nay. Nay ông yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cả 02 (hai) con chung đến khi trưởng thành điều này phù hợp với tình hình thực tế cuộc sống và nguyện vọng của các cháu. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình tiếp tục giao cả 02 (hai) con chung T T P T và T P A cho ông Trần M trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành.

Do ông M không có yêu cầu bà N phải cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét việc đóng góp phí tổn nuôi con chung đối với bà Hồ Thị Kim N.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: ông Trần M trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T P là có cơ sở chấp nhận.

[6] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông Trần M phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; Điểm a, Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Trần M đối với bà Hồ Thị Kim N. Giấy chứng nhận kết hôn số 39, Quyền số:01, ngày 24-6-2023 của Ủy ban nhân dân xã V1 H1, huyện T P, tỉnh Bình Thuận hết hiệu lực kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao 02 (hai) người con chung tên: T T P T, sinh ngày 24-11-2013;(Giới tính: Nữ) và T P A, sinh ngày 30-6-2017; (Giới tính: Nữ) cho ông Trần M trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành. Bà Hồ Thị Kim N không cấp dưỡng nuôi con chung do ông Trần M không yêu cầu.

Ông Trần M có quyền khởi kiện yêu cầu bà Hồ Thị Kim N cấp dưỡng nuôi con chung khi có yêu cầu.

Bà Hồ Thị Kim N không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Ông Trần M phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí DSST, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0020290 ngày 26/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T P.

4. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (26/4/2024), bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND Bình Thuận;
- VKSND T P
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- Lưu hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kiên U